

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các Chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Quang	Thành viên
- Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
- Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
- Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
- Ông Chu Đức Khương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Phạm Quang
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Số: 96/2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO, đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Lê Minh Tâm

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4557-2019-149-1*

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521.264.887.605	559.588.040.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.741.157.230	15.407.276.887
1. Tiền	111	3	3.741.157.230	15.407.276.887
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.959.529.797	83.791.186.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	61.915.213.924	51.037.592.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	179.877.726	952.476.118
3. Các khoản phải thu khác	136	6	15.941.962.889	37.878.642.720
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(6.077.524.742)	(6.077.524.742)
III. Hàng tồn kho	140	7	444.297.508.581	454.605.625.235
1. Hàng tồn kho	141		444.297.508.581	454.605.625.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.266.691.997	5.783.952.077
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.374.774	2.890.520.743
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.118.317.223	2.893.431.334
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.102.502.757	83.863.944.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.003.312.122	71.218.340.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.753.359.835	66.968.388.588
- Nguyên giá	222		158.402.900.230	158.582.900.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.649.540.395)	(91.614.511.642)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.249.952.287	4.249.952.287
- Nguyên giá	228		6.126.096.534	6.126.096.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.144.247)	(1.876.144.247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	640.235.467	2.327.910.083
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		640.235.467	2.327.910.083
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.458.955.168	10.317.693.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.458.955.168	10.317.693.706
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		601.367.390.362	643.451.985.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.548.931.285	396.703.744.061
I. Nợ ngắn hạn	310		348.795.288.285	393.497.814.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.316.564.723	147.432.803.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	685.155.819	111.163.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	522.626.670	1.300.000
4. Phải trả người lao động	314		511.162.747	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	245.907.301	287.512.756
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.894.161.639	2.203.450.061
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	298.619.709.386	243.461.584.157
II. Nợ dài hạn	330		2.753.643.000	3.205.930.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.753.643.000	3.205.930.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	249.818.459.077	246.748.241.204
I. Vốn chủ sở hữu	410		249.818.459.077	246.748.241.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		99.818.459.077	96.748.241.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.748.241.204	91.072.288.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.070.217.873	5.675.952.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601.367.390.362	643.451.985.265

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc

Phạm Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	309.842.030.867	411.678.508.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	541.246.281
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		309.842.030.867	411.137.262.459
4. Giá vốn hàng bán	11	23	285.749.684.978	377.802.588.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.092.345.889	33.334.673.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	516.496.608	661.435.147
7. Chi phí tài chính	22	25	13.242.424.414	11.473.006.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.027.540.612	8.755.322.141
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.764.254.507	2.055.287.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.951.976.589	5.253.686.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.650.186.987	15.214.126.982
11. Thu nhập khác	31	26	297.885.959	299.527.589
12. Chi phí khác	32	27	100.247.462	116.591.009
13. Lợi nhuận khác	40		197.638.497	182.936.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.847.825.484	15.397.063.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	777.607.611	3.103.726.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.070.217.873	12.293.336.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	205	820
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	205	820

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		329.804.060.522	446.484.353.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(392.162.594.617)	(488.438.957.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.820.815.840)	(4.884.652.402)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.069.146.067)	(8.755.282.010)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.803.263)	(7.231.690.652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.783.286.132	13.440.643.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.396.465.740)	(16.545.602.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.864.478.873)	(65.931.187.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.969.645.919	1.802.684.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.989.645.919	9.302.684.798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		333.657.981.380	410.382.256.189
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278.499.856.151)	(343.783.631.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.158.125.229	66.598.624.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.716.707.725)	9.970.122.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.407.276.887	7.318.827.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.588.068	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.741.157.230	17.288.949.792

Vinh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018 là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*), tương đương 15.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
*Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị);
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế.*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho.
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 62 người (tại ngày 01/01/2023 là: 70 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty có các Chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

2.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***2.6. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 03 “Tài sản cố định hữu hình”. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 04 “Tài sản cố định vô hình”.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Tài sản vô hình khác	02 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập, công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

2.11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***2.12. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

2.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - d. Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - b. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (iii) Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - a. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - b. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - c. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- (iv) Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán của Công ty.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ kế toán.

2.18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí xuất khẩu, xăng dầu, vận chuyển, chi phí lương nhân viên bán hàng ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của Công ty là 0%, 5% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng theo quy định của luật thuế hiện hành.

2.20. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

2.23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa, bán thành phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ.

2.24. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2023		01/01/2023	
	Tiền mặt	871.389.035	-	345.384.980
Tiền gửi ngân hàng	2.869.768.195	-	15.061.891.907	-
Cộng	3.741.157.230	-	15.407.276.887	-

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	61.915.213.924	-	51.037.592.306	-
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	545.051.540	-	340.754.224	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	379.570.295	-	3.253.976.062	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	6.385.946.763	-	11.026.518.917	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp 204	6.703.336.357	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.901.308.969	-	36.416.343.103	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	179.877.726	-	952.476.118	-
- Anh Thế Quyền	28.643.542	-	28.643.542	-
- Công ty TNHH Thép An Thịnh	-	-	775.574.000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39.184.576	-	39.184.576	-
- Văn phòng Luật sư Doanh Thương	-	-	54.000.000	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	49.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam	20.749.300	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	41.800.308	-	55.074.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

6. PHẢI THU KHÁC	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.941.962.889	-	37.878.642.720	-
Phải thu khác	9.660.173.533	-	19.622.004.854	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	9.660.173.533	-	19.622.004.854	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Tạm ứng	53.290.208	-	28.476.266	-
Ký cược, ký quỹ	6.228.499.148	-	18.228.161.600	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Hiện tại, dự án đã hoàn thành, Công ty và các bên đang thực hiện quyết toán dự án, xác định phần lãi/lỗ, trả gốc của dự án này.

7. HÀNG TỒN KHO	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	429.342.631.384	-	443.371.553.370	-
Thành phẩm nhập kho	13.318.006.620	-	10.107.051.636	-
Hàng hóa	1.636.870.577	-	1.127.020.229	-
Cộng	444.297.508.581	-	454.605.625.235	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay xem thuyết minh số 5.14 - Vay và nợ thuê tài chính.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2023		01/01/2023	
	a) Ngắn hạn	-	-	-
b) Dài hạn	11.458.955.168	10.317.693.706	11.458.955.168	10.317.693.706
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.651.891.296	4.714.200.108	4.651.891.296	4.714.200.108
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.385.912.374	4.460.249.872	4.385.912.374	4.460.249.872
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.421.151.498	1.143.243.726	2.421.151.498	1.143.243.726
Cộng	11.458.955.168	10.317.693.706	11.458.955.168	10.317.693.706

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30/06/2023		01/01/2023	
	a) Xây dựng cơ bản dở dang	640.235.467	2.327.910.083	640.235.467
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	640.235.467	2.327.910.083	640.235.467	2.327.910.083
Cộng	640.235.467	2.327.910.083	640.235.467	2.327.910.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	133.046.031	-	(133.046.031)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	198.257.985	-	(198.257.985)
Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.662.608.858	-	(3.662.608.858)	3.662.608.858	-	(3.662.608.858)
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	(85.919.236)	85.919.236	-	(85.919.236)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng	423.135.779	-	(423.135.779)	423.135.779	-	(423.135.779)
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	(203.065.910)	203.065.910	-	(203.065.910)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	(54.575.976)	54.575.976	-	(54.575.976)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	95.274.113	-	(95.274.113)	95.274.113	-	(95.274.113)
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	(164.576.004)	164.576.004	-	(164.576.004)
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	(48.043.333)	48.043.333	-	(48.043.333)
Cộng	6.077.524.742	-	(6.077.524.742)	6.077.524.742	-	(6.077.524.742)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.056.917.020	48.081.508.951	13.564.129.392	880.344.867	158.582.900.230
Giảm trong kỳ	-	-	(180.000.000)	-	(180.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(180.000.000)	-	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ	96.056.917.020	48.081.508.951	13.564.129.392	880.344.867	158.402.900.230
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.264.710.832	41.426.784.620	12.077.208.031	845.808.159	91.614.511.642
Tăng trong kỳ	2.229.605.232	776.257.868	200.973.888	8.191.765	3.215.028.753
- Số khấu hao trong kỳ	2.229.605.232	776.257.868	200.973.888	8.191.765	3.215.028.753
Giảm trong kỳ	-	-	(180.000.000)	-	(180.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(180.000.000)	-	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ	39.494.316.064	42.203.042.488	12.098.181.919	853.999.924	94.649.540.395
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	58.792.206.188	6.654.724.331	1.486.921.361	34.536.708	66.968.388.588
2. Tại ngày cuối kỳ	56.562.600.956	5.878.466.463	1.465.947.473	26.344.943	63.753.359.835

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023: 45.889.333.391 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 42.678.156.982 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
Số dư cuối kỳ	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Số dư cuối kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	4.249.952.287	-	-	4.249.952.287
2. Tại ngày cuối kỳ	4.249.952.287	-	-	4.249.952.287

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023: 4.249.952.287 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 1.876.144.247 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	46.316.564.723	46.316.564.723	147.432.803.305	147.432.803.305
- Beamplus International Pte.,Ltd.	-	-	13.428.740.636	13.428.740.636
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Tranding Co.,Ltd.	3.493.708.125	3.493.708.125	3.490.766.055	3.490.766.055
- R and K Tranding Co.,Ltd.	37.434.788.078	37.434.788.078	125.854.018.809	125.854.018.809
- Các đối tượng khác	5.388.068.520	5.388.068.520	4.659.277.805	4.659.277.805
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2023
	a) Phải nộp	1.300.000	36.352.786.173	35.831.459.503
- Thuế GTGT	-	36.333.489.751	35.812.713.081	520.776.670
- Thuế TNCN	1.300.000	19.296.422	18.746.422	1.850.000
b) Phải thu	2.893.431.334	1.777.917.374	2.803.263	1.118.317.223
- Thuế GTGT	1.000.309.763	1.000.309.763	-	-
- Thuế TNDN	1.893.121.571	777.607.611	2.803.263	1.118.317.223

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	685.155.819	685.155.819	111.163.782	111.163.782
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp	121.669.258	121.669.258	34.386.802	34.386.802
- Công ty TNHH Công nghiệp Asado Việt Nam	3.095.706	3.095.706	614.669	614.669
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Quảng Ninh	410.000.000	410.000.000	-	-
- Đối tượng khác	150.390.855	150.390.855	76.162.311	76.162.311
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	298.619.709.386	298.619.709.386	333.657.981.380	278.499.856.151	243.461.584.157	243.461.584.157
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	186.736.464.965	186.736.464.965	136.976.464.965	122.484.584.157	172.244.584.157	172.244.584.157
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	19.915.095.441	19.915.095.441	33.356.951.011	34.241.855.570	20.800.000.000	20.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (iii)	91.968.148.980	91.968.148.980	163.324.565.404	121.773.416.424	50.417.000.000	50.417.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	298.619.709.386	298.619.709.386	333.657.981.380	278.499.856.151	243.461.584.157	243.461.584.157

(i) Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202300014 ký ngày 05/01/2023 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND. Mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2023; thời gian cho vay và lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sàn thương mại dịch vụ thấp B tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS847551 tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; tài sản bên thứ 3 là 1.000 Trái phiếu Agribank, mã TP Agribank 192601, mã trái chủ số: 14100094 của ông Phạm Quang; ô tô Toyota Sienna BKS 29X-595.01 và ô tô Toyota Fortuner BKS 30Y-405.74.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/VCBTX-MELIN ký ngày 28/11/2022 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 226568 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005 thuộc thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 52; Máy xe thép cuộn đã qua sử dụng xuất xứ Nhật Bản; Sàn thương mại dịch vụ 2B, 3B, 6B, dự án tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại 75 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội lần lượt theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CV 370590 ngày 24/03/2020, CV370589 ngày 24/03/2020, CS 847550 ngày 25/09/2019 cho Công ty; Hàng tồn kho/khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty với giá trị 20 tỷ đồng và tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.80.1702/2023-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 02/03/2023 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 120.000.000.000 đồng, thời gian hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/03/2023 đến ngày 28/02/2024, thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng/Giấy nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng tại mọi thời điểm, sản dịch vụ thương mại (Nhà trẻ), tầng 1 + tầng 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY370591, tầng thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.753.643.000	3.205.930.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.753.643.000	3.205.930.000

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	245.907.301	287.512.756
- Trích trước chi phí lãi vay	245.907.301	287.512.756
b) Dài hạn	-	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	106.072.288.937	256.072.288.937
Lãi trong năm trước	-	5.675.952.267	5.675.952.267
Phân phối lợi nhuận	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	96.748.241.204	246.748.241.204
Lãi trong kỳ này	-	3.070.217.873	3.070.217.873
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	99.818.459.077	249.818.459.077

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023	Tỷ lệ vốn góp
- Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	45%	67.500.000.000	45%
- Ông Phạm Quang	8.180.000.000	5%	8.180.000.000	5%
- Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	10%	15.000.000.000	10%
- Các cổ đông khác	59.320.000.000	40%	59.320.000.000	40%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023	01/01/2023
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngoại tệ các loại	1.268,98	1.309,86
+ USD	1.268,98	1.309,86
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Doanh thu	309.842.030.867	411.678.508.740
- Doanh thu bán hàng hóa	218.072.613.390	279.082.245.081
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	91.769.417.477	132.596.263.659
Cộng	309.842.030.867	411.678.508.740
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Hàng bán bị trả lại	-	541.246.281
Cộng	-	541.246.281
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn bán hàng hóa	200.445.256.548	255.130.538.444
Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	85.304.428.430	122.672.050.301
Cộng	285.749.684.978	377.802.588.745
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, cho vay	7.814.598	284.377.477
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	508.682.010	35.036.640
Lãi phạt chậm trả tiền hàng	-	342.021.030
Cộng	516.496.608	661.435.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
13.027.540.612	8.755.322.141
172.212.995	1.643.539.625
42.670.807	1.074.145.166
13.242.424.414	11.473.006.932

26 . THU NHẬP KHÁC

Tiền đền bù hàng hóa bị tổn thất
Tiền đền bù thiệt hại do kết thúc hợp đồng trước thời hạn
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ
Các khoản thu nhập khác
Cộng

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
63.382.221	112.285.463
214.200.000	187.238.508
20.000.000	-
20.000.000	-
303.738	3.618
297.885.959	299.527.589

27 . CHI PHÍ KHÁC

Phạt vi phạm hành chính
Các khoản chi phí khác
Cộng

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
90.800.639	-
9.446.823	116.591.009
100.247.462	116.591.009

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Hoàn nhập dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
4.951.976.589	5.253.686.948
1.815.449.321	2.992.478.090
203.541.931	341.443.248
-	(673.821.039)
869.081.473	1.313.714.523
2.063.903.864	1.279.872.126

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

2.764.254.507	2.055.287.999
1.154.797.759	1.234.149.060
-	7.727.598
1.252.149.782	793.005.998
357.306.966	20.405.343

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Hoàn nhập dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
80.530.007.496	112.670.078.768
4.749.103.637	6.093.758.436
3.215.028.753	3.392.886.120
-	(673.821.039)
4.151.128.249	3.587.882.634
3.023.642.800	1.477.008.813
95.668.910.935	126.547.793.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	777.607.611	3.103.726.639
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.847.825.484	15.397.063.562
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.800.639	121.569.655
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	90.800.639	114.344.336
+ Chi phí khấu hao không được trừ	-	7.225.319
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	50.588.050	-
+ Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	50.588.050	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.888.038.073	15.518.633.217
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>777.607.611</u>	<u>3.103.726.639</u>
31 . LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.070.217.873	12.293.336.923
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.070.217.873	12.293.336.923
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	205	820
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
a . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
b . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
c . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	333.657.981.380	410.382.256.189
d . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	278.499.856.151	343.783.631.251
e . Số tiền đã thực trả lãi vay trong kỳ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường	13.069.146.067	8.755.282.010
33 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng	218.072.613.390	91.769.417.477	309.842.030.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	200.445.256.548	85.304.428.430	285.749.684.978
Lợi nhuận gộp	17.627.356.842	6.464.989.047	24.092.345.889
Tổng tài sản			601.367.390.362
Nợ phải trả			351.548.931.285
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)			-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			3.828.332.634
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Hoạt động bán	Hoạt động sản	TỔNG CỘNG
	hàng hóa	xuất và dịch vụ	
Doanh thu	279.082.245.081	132.596.263.659	411.678.508.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	541.246.281	-	541.246.281
Giá vốn hàng bán	255.130.538.444	122.672.050.301	377.802.588.745
Lợi nhuận gộp	23.410.460.356	9.924.213.358	33.334.673.714
Tổng tài sản			659.936.387.749
Nợ phải trả			406.570.761.889
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)			-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			4.408.932.001
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn			-

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.741.157.230	-	15.407.276.887	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.857.176.813	-	88.916.235.026	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.598.334.043	-	104.323.511.913	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	298.619.709.386	243.461.584.157
Phải trả người bán, phải trả khác	49.070.207.723	150.638.733.305
Chi phí phải trả	245.907.301	1.300.000
Cộng	347.935.824.410	394.101.617.462

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.741.157.230	-	-	3.741.157.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.857.176.813	-	-	77.857.176.813
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Cộng	81.598.334.043	-	-	81.598.334.043
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.407.276.887	-	-	15.407.276.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.916.235.026	-	-	88.916.235.026
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Cộng	104.323.511.913	-	-	104.323.511.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	298.619.709.386	-	-	298.619.709.386
Phải trả người bán, phải trả khác	46.316.564.723	2.753.643.000	-	49.070.207.723
Chi phí phải trả	245.907.301	-	-	245.907.301
Cộng	345.182.181.410	2.753.643.000	-	347.935.824.410
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	243.461.584.157	-	-	243.461.584.157
Phải trả người bán, phải trả khác	147.432.803.305	3.205.930.000	-	150.638.733.305
Chi phí phải trả	287.512.756	-	-	287.512.756
Cộng	391.181.900.218	3.205.930.000	-	394.387.830.218

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan có giao dịch với Công ty:

Bên liên quan	Mối liên quan
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, bên liên quan của Công ty còn bao gồm các thành viên có mối quan hệ như vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột... của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	186.447.000	192.151.833
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	165.646.401	171.449.603
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	12.000.000	10.500.000
Lê Hồng Minh	Phó Giám đốc	101.213.400	-
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm kể từ ngày 28/06/2022)	-	113.835.804
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát	99.754.881	88.594.295
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	84.947.880	82.308.516
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát	81.646.364	84.554.167
Tổng cộng		731.655.926	743.394.218

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

39 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

40 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vinh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

·NH GIÁ AS23